

# **Công ty Cổ phần PinẮc Quy Miền Nam**

---

Báo cáo tài chính

31 tháng 3 năm 2011

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3 - 3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4 - 4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 15

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>826.976.858.504</b>	<b>797.782.434.910</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5.1</b>	<b>208.991.196.149</b>	<b>197.241.764.050</b>
111	1. Tiền		65.161.624.184	77.994.949.721
112	2. Các khoản tương đương tiền		143.829.571.965	119.246.814.329
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>			
	1. Các khoản đầu tư ngắn hạn			
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>5.2</b>	<b>100.066.027.430</b>	<b>68.610.116.557</b>
131	1. Phải thu khách hàng		38.668.644.300	27.555.908.506
132	2. Trả trước cho người bán		61.797.615.642	38.538.106.705
135	3. Các khoản phải thu khác		50.707.049	2.967.040.907
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(450.939.561)	(450.939.561)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>5.3</b>	<b>488.228.341.213</b>	<b>500.974.404.139</b>
141	1. Hàng tồn kho		488.228.341.213	500.974.404.139
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>29.691.293.712</b>	<b>30.956.150.164</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		308.391.667	454.254.167
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.121.928.060	29.505.453.626
154	3. Thuế phải thu Nhà nước			78.797.437
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.260.973.985	917.644.934
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>331.981.351.575</b>	<b>305.656.617.463</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>329.703.749.347</b>	<b>303.369.918.554</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>5.4</b>	108.411.069.855	112.855.535.438
222	Nguyên giá		294.047.770.823	292.973.361.283
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(185.636.700.968)	(180.117.825.845)
227	2. Tài sản cố định vô hình	<b>5.5</b>	29.720.225.985	29.669.792.970
228	Nguyên giá		49.541.944.776	49.276.762.776
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.821.718.791)	(19.606.969.806)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>5.7</b>	191.572.453.507	160.844.590.146
<b>250</b>	<b>II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>294.020.000</b>	<b>294.020.000</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác	<b>5.6</b>	294.020.000	294.020.000
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.983.582.228</b>	<b>1.992.678.909</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		168.147.972	177.244.653
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.655.034.256	1.655.034.256
268	3. Tài sản dài hạn khác		160.400.000	160.400.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.158.958.210.079</b>	<b>1.103.439.052.373</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>651.966.607.530</b>	<b>622.718.618.451</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>596.800.041.764</b>	<b>576.781.722.161</b>
311	1. Vay ngắn hạn	5.8	393.468.315.331	349.421.738.737
312	2. Phải trả người bán		69.373.045.617	63.068.559.461
313	3. Người mua trả tiền trước		11.178.556.452	36.681.686.273
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.9	7.814.403.912	3.663.297.232
315	5. Phải trả người lao động		67.978.570.233	75.355.459.965
316	6. Chi phí phải trả	5.10	28.215.025.794	13.646.392.228
319	khác	5.11	3.276.667.923	17.487.415.109
329	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		7.447.940.538	4.965.293.692
323	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		8.047.515.964	12.491.879.464
336	10. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>55.166.565.766</b>	<b>45.936.896.290</b>
333	1. Nợ dài hạn khác	5.12	908.000.000	850.000.000
334	2. Vay dài hạn	5.13	54.258.565.766	45.086.896.290
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>506.991.602.549</b>	<b>480.720.433.922</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>506.991.602.549</b>	<b>480.720.433.922</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		225.501.220.000	225.501.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.295.088.755	62.295.088.755
414	3. Cổ phiếu quỹ		(14.367.110.657)	(14.367.110.657)
415	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		58.684.898.016	58.684.898.016
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		21.036.091.015	21.036.091.015
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.14	153.841.415.420	127.570.246.793
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.158.958.210.079</b>	<b>1.103.439.052.373</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ : Đô la Mỹ	251.531	530.210

**Ghi chú :** Các số ghi trong dấu ( ) là số âm.

**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2011  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trường Vũ

Nguyễn Duy Hưng

Trần Thanh Văn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1	1. Doanh thu bán hàng	6.1	574.422.256.982	333.647.092.351	574.422.256.982	333.647.092.351
3	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.2	191.691.000		191.691.000	
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng	6.3	574.230.565.982	333.647.092.351	574.230.565.982	333.647.092.351
11	4. Giá vốn hàng bán	6.4	439.377.307.171	268.800.006.348	439.377.307.171	268.800.006.348
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		134.853.258.811	64.847.086.003	134.853.258.811	64.847.086.003
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.5	6.486.564.354	7.914.683.624	6.486.564.354	7.914.683.624
22	7. Chi phí tài chính	6.6	42.639.216.375	17.912.878.223	42.639.216.375	17.912.878.223
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.545.525.261	7.051.175.143	4.545.525.261	7.051.175.143
24	8. Chi phí bán hàng	6.7	51.154.128.981	17.848.165.356	51.154.128.981	17.848.165.356
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		17.642.721.982	9.903.127.911	17.642.721.982	9.903.127.911
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.903.755.827	27.097.598.137	29.903.755.827	27.097.598.137
31	11. Thu nhập khác	6.8	1.140.692.300	4.275.419	1.140.692.300	4.275.419
32	12. Chi phí khác	6.9	822.508.645		822.508.645	
40	13. Lợi nhuận khác		318.183.655	4.275.419	318.183.655	4.275.419
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.221.939.482	27.101.873.556	30.221.939.482	27.101.873.556
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.10	3.950.770.856	3.388.268.622	3.950.770.856	3.388.268.622
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.271.168.626	23.713.604.934	26.271.168.626	23.713.604.934
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		1.165	1.175	1.165	1.175

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2011  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Vũ

Nguyễn Duy Hưng

Trần Thanh Văn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 1/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>01</b>	<b>6,10</b>	<b>30.221.939.482</b>	<b>27.101.873.556</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			<b>10.279.149.369</b>	<b>12.510.730.574</b>
- Khấu hao TSCĐ.	02	5.4,5.5	5.733.624.108	5.459.555.431
- Chi phí lãi vay.	06	6.6	4.545.525.261	7.051.175.143
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>40.501.088.851</b>	<b>39.612.604.130</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.112.735.794)	(29.856.007.581)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.746.062.926	(73.238.694.851)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.304.486.156	(27.572.284.618)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(14.568.633.566)	816.795.890
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.545.525.261)	(7.051.175.143)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.355.161.980)	(12.254.056.372)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			3.560.250.353
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.696.436.355)	(3.320.942.531)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.273.144.977</b>	<b>(109.303.510.723)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(34.961.770.190)	(27.237.141.648)
2. Tiền thu từ t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(5.000.000)	(86.459.758.854)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			106.236.847.465
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.698.156.853	4.216.764.638
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(32.268.613.337)</b>	<b>(3.243.288.399)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		261.545.374.015	252.707.467.480
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(233.800.473.556)	(139.629.417.736)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>27.744.900.459</b>	<b>113.078.049.744</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>11.749.432.099</b>	<b>531.250.622</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	5.1	<b>197.241.764.050</b>	<b>55.636.201.977</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	5.1	<b>208.991.196.149</b>	<b>56.167.452.599</b>

**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2011  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trường Vũ

Nguyễn Duy Hưng

Trần Thanh Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mẫu số B09-DN

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 23 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là “Dry Cell and Storage Battery Joint-stock Company”. Tên viết tắt của Công ty là “PINACO”.

Vốn điều lệ của Công ty là 225.501.220.000 VNĐ, được chia thành 22.550.122 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, trong đó Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam nắm giữ 11.545.060 cổ phần tương đương 115.450.600.000 VNĐ, chiếm 51,20% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau :

Khởi sản xuất :

1. Xí nghiệp Pin Con Ó đóng tại Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.
2. Xí nghiệp Ắc Quy Sài Gòn đóng tại Khu Công nghiệp Tân Tạo.
3. Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai đóng tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1.

Khởi kinh doanh, tiêu thụ :

4. Chi nhánh Hà Nội đóng tại số 321 Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội.
5. Chi nhánh Đà Nẵng, đóng tại số 213 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê – TP Đà Nẵng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất pin, ắc quy.

- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư, thiết bị cho sản xuất, kinh doanh pin, ắc quy.

- Cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá và sàn giao dịch bất động sản).

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán.

Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

**3.2 Tuân thủ hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam**

Ban Giám đốc đã được biết rằng cho đến ngày lập báo cáo tài chính đã có hai mươi sáu (26) chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn hệ thống kế toán Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các báo cáo tài chính.

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

**4.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo quy định tại thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính.

**4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và hàng lỗi thời.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Khi cần thiết thì việc lập dự phòng được thực hiện cho hàng tồn kho bị giảm giá, lỗi thời, chậm luân chuyển và hư hỏng.

**4.5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25 năm
Máy móc thiết bị	8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm



CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mẫu số B09-DN

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

**4.6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

**4.7. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

**4.8. Chi phí phải trả**

Các chi phí tiếp thị, hoa hồng được trích theo các quy định thỏa thuận giữa đơn vị và các đại lý.

**4.9. Vốn chủ sở hữu**

**a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

Đây là vốn góp từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

**b. Thặng dư vốn cổ phần :**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao / (thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng/(giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**4.10. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**4.11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế**

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và trừ lương nhân viên là 6%.
- Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và trừ lương nhân viên là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí 1% và trừ lương nhân viên là 1%.

**4.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2011 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% trên thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Số giảm này được kết chuyển vào quỹ đầu tư phát triển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**4.13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Quỹ lương trong kỳ của Công ty được trích theo tỷ lệ 8,5% doanh thu Ác quy và Pin đã thực hiện trong kỳ, theo đúng với đơn giá lương đã được Tập Đoàn Hoá Chất Việt Nam duyệt.

**4.14. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu được sắp xếp, điều chỉnh lại cho phù hợp với việc trình bày số liệu báo cáo của kỳ hiện hành.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt tồn quỹ	929.071.556	619.116.434
Tiền gửi ngân hàng	64.232.552.628	77.375.833.287
Các khoản tương đương tiền	143.829.571.965	119.246.814.329
<b>Cộng</b>	<b><u>208.991.196.149</u></b>	<b><u>197.241.764.050</u></b>

Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phải thu khách hàng	38.668.644.300	27.555.908.506
Trả trước người bán	61.797.615.642	38.538.106.7052
Các khoản phải thu khác	50.707.049	2.967.040.907
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(450.939.561)	(450.939.561)
<b>Cộng</b>	<b><u>100.066.027.430</u></b>	<b><u>68.610.116.557</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mẫu số B09-DN

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Hàng đi đường	87.635.213.119	71.805.093.2756
Nguyên vật liệu	247.006.381.641	243.367.231.167
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.584.269.577	59.724.084.538
Thành phẩm	82.494.611.111	134.504.129.415
Hàng hóa	507.865.765	573.865.744
<b>Cộng</b>	<b>488.228.341.213</b>	<b>500.974.404.139</b>

**5.4 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	34.477.831.852	239.686.041.202	11.267.028.680	7.542.459.549	292.973.361.283
Mua trong kỳ	868.778.751	-	-	257.070.990	1.125.849.741
Thanh lý	-	-	-	51.440.200	51.440.200
<i>Số dư cuối kỳ</i>	35.346.610.603	239.686.041.202	11.267.028.680	7.748.090.339	294.047.770.824
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	23.845.927.282	146.172.111.051	6.613.849.713	3.485.937.799	180.117.825.845
Khấu hao trong kỳ	394.530.007	4.546.647.581	287.877.284	341.260.452	5.570.315.324
Thanh lý	-	-	-	51.440.200	51.440.200
<i>Số dư cuối kỳ</i>	24.240.457.288	150.718.758.632	6.901.726.997	3.775.758.051	185.636.700.968
<b>Giá trị còn lại</b>					
Vào ngày 01/01/2011	10.631.904.570	93.513.930.151	4.653.178.967	4.056.521.750	112.855.535.438
Vào ngày 31/03/2011	11.106.153.314	88.967.282.570	4.365.301.683	3.972.332.288	108.411.069.855

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết, vẫn còn sử dụng là 116.228.508.283 VNĐ.

**5.5 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	47.293.702.056	1.983.060.720	49.276.762.776
Mua trong kỳ	-	265.182.000	265.182.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	47.293.702.056	2.248.242.720	49.541.944.776
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	18.075.135.433	1.531.834.373	19.606.969.806
Khấu trừ trong kỳ	45.280.073	169.468.912	214.748.985
<i>Số dư cuối kỳ</i>	18.120.415.506	1.701.303.285	19.821.718.791
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 01/01/2011	29.218.566.623	451.226.347	29.669.792.970
Vào ngày 31/03/2011	29.173.286.550	546.939.435	29.720.225.985

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có được từ việc thuê đất tại khu công nghiệp Vinatex Nhơn Trạch năm 2008 được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

kế. Nguyên giá tài sản là tiền thuê đất 46 năm trả 1 lần. Quyền sử dụng đất số 348 Điện Biên Phủ- Đà Nẵng được thể hiện theo nguyên giá. Phí mua bản quyền SAP, Windows và phí bản quyền Windows.

**5.6 Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là cổ phiếu Eximbank với giá trị ghi sổ là 294.020.000 VNĐ.

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
<b>Nhà máy Ắc quy Đồng Nai 2</b>	<b>170.704.928.873</b>	<b>150.691.790.920</b>
Hệ thống máy móc, thiết bị	76.803.614.704	76.055.094.404
Nhà xưởng & vật kiến trúc	47.048.753.050	44.508.228.806
Dây chuyền sản xuất chì	13.142.945.311	13.142.945.311
Dây chuyền sản xuất ắc quy	23.065.841.460	11.434.696.576
Hệ thống điện	712.123.839	607.914.115
Khác	9.931.650.509	4.942.911.708
<b>Nhà máy khác</b>	<b>20.867.524.634</b>	<b>10.152.799.226</b>
Hệ thống xử lý chất thải	7.444.038.482	7.444.038.482
Khác	13.423.486.152	2.708.760.744
<b>Cộng</b>	<b>191.572.453.507</b>	<b>160.844.590.146</b>

**5.8 Vay ngắn hạn**

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vay ngắn hạn	376.125.393.331	326.297.842.737
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.342.922.000	23.123.896.000
<b>Cộng</b>	<b>393.468.315.331</b>	<b>349.421.738.737</b>

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>Đô la Mỹ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	4.277.041,72	88.547.594.695
Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam	4.141.045,67	85.732.068.618
Ngân hàng TNHH Indovina	4.330.092,22	89.645.899.196
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt	3.539.135,51	73.270.722.437
Ngân hàng Thương mại Đệ Nhất	1.880.360,74	38.929.108.385
<b>Cộng</b>	<b>18.167.675,87</b>	<b>376.125.393.331</b>

Chi tiết các khoản nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công ty Tài chính CP Hóa chất Việt Nam	8.400.000.000	11.200.000.000
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	8.942.922.000	11.923.896.000
<b>Cộng</b>	<b>17.342.922.000</b>	<b>23.123.896.000</b>

Các khoản vay trên được bảo đảm bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.834.005.314	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.950.770.856	3.198.796.902
Thuế thu nhập cá nhân	1.029.627.742	464.500.330
<b>Cộng</b>	<b><u>7.814.403.912</u></b>	<b><u>3.663.297.232</u></b>

**5.10 Chi phí phải trả**

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.958.153.283	12.958.153.283
Chi phí lãi vay	-	688.238.945
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	15.256.872.511	-
<b>Cộng</b>	<b><u>28.215.025.794</u></b>	<b><u>13.646.392.228</u></b>

**5.11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Kinh phí công đoàn	2.848.624.642	1.886.177.675
Bảo hiểm xã hội	208.664.212	13.111.340
Hoa hồng, chiết khấu phải trả	-	15.502.175.693
Các khoản phải nộp, phải trả khác	219.379.069	85.950.401
<b>Cộng</b>	<b><u>3.276.667.923</u></b>	<b><u>17.487.415.109</u></b>

**5.12 Các khoản phải trả dài hạn**

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	908.000.000	850.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>908.000.000</u></b>	<b><u>850.000.000</u></b>

**5.13 Vay dài hạn**

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Ngân hàng Eximbank-CN Sài Gòn	41.079.815.784	34.889.120.308
Công ty tài chính cổ phần Hóa Chất VN	30.521.671.982	33.321.671.982
<b>Cộng</b>	<b><u>71.601.487.766</u></b>	<b><u>68.210.792.290</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 5.8)	17.342.922.000	23.123.896.000
Nợ dài hạn	54.258.565.766	45.086.896.290

Trong đó:  
 Công ty sử dụng các khoản vay dài hạn này nhằm mục đích bổ sung vốn xây dựng nhà máy  
 Ác quy Đồng Nai 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

(Thê hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5.14** **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Năm trước</b>								
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>205.352.720.000</b>	<b>62.295.088.755</b>	<b>(14.367.110.657)</b>	<b>943.022.759</b>	<b>34.273.331.378</b>	<b>15.466.402.565</b>	<b>100.884.848.901</b>	<b>404.848.303.701</b>
Lãi trong năm							130.235.647.189	130.235.647.189
Chi trả cổ tức								
- Bằng cổ phiếu	20.148.500.000						(20.148.500.000)	
- Bằng tiền							(43.395.055.000)	(43.395.055.000)
Phân chia lợi nhuận					5.569.688.450	5.569.688.450	(11.139.376.900)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(10.025.439.209)	(10.025.439.209)
Bổ sung từ miễn thuế					18.841.878.188		(18.841.878.188)	
Chênh lệch tỷ giá				(943.022.759)	-			(943.022.759)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>225.501.220.000</b>	<b>62.295.088.755</b>	<b>(14.367.110.657)</b>	<b>-</b>	<b>58.684.898.016</b>	<b>21.036.091.015</b>	<b>127.570.246.793</b>	<b>480.720.433.922</b>
<b>Năm nay</b>								
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>225.501.220.000</b>	<b>62.295.088.755</b>	<b>(14.367.110.657)</b>	<b>-</b>	<b>58.684.898.016</b>	<b>21.036.091.015</b>	<b>127.570.246.793</b>	<b>480.720.433.922</b>
Tăng vốn trong kỳ								
Lãi trong kỳ này							26.271.168.626	
Bổ sung từ miễn thuế								
Trích quỹ								
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								
Chia cổ tức								
<b>Số dư cuối kỳ</b>							<b>153.841.415.420</b>	

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/3/2011		01/01/2011	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	22.550.122	225.501.220.000	22.550.122	225.501.220.000
<b>Cổ phiếu quỹ nắm giữ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(361.512)	(14.367.110.657)	(361.512)	(14.367.110.657)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	22.188.610	221.886.100.000	22.188.610	221.886.100.000

**b) Các quỹ của doanh nghiệp**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được bổ sung từ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (giảm 50%) với mục đích là để chuẩn bị nguồn cho các kế hoạch đầu tư phát triển trong tương lai của công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và sẽ dùng lại khi bằng 10% vốn điều lệ với mục đích là bù đắp các khoản tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan và bù lỗ trường hợp kinh doanh bị thua lỗ.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	574.422.256.982	333.647.092.351

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	191.691.000	-

**6.3 Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần	574.230.565.982	333.647.092

**6.4 Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm đã bán	439.377.307.171	268.800.006.348

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.843.114.241	4.554.990.339
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.643.450.113	3.359.693.285
<b>Cộng</b>	<b><u>6.486.564.354</u></b>	<b><u>7.914.683.624</u></b>

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.6 Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	4.545.525.261	7.051.175.143
Chiết khấu thanh toán	-	5.689.785.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.093.691.114	5.172.917.193
<b>Cộng</b>	<b><u>42.639.216.375</u></b>	<b><u>17.913.878.223</u></b>

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện do trả 11.054.043 Đô la Mỹ khoản vay bằng ngoại tệ có số dư tại 31.12.2010 với tỷ giá ghi sổ 18.932 VNĐ/USD là 17.113.721.173 VNĐ; Đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ 14.140.598.438 VNĐ; Chênh lệch tỷ giá do thanh toán các khoản mua hàng 6.839.371.503 VNĐ.

**6.7 Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bán hàng	51.154.128.981	17.848.165.356

Chi phí bán hàng năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước là do Công ty ghi nhận chi phí xuất đời bảo hành tính vào chi phí bán hàng; trích trước các khoản hoa hồng, chiết khấu phát sinh trong quý 1 năm 2011 nhưng thực chi trong quý 2 năm 2011; Trích trước chi phí bảo hành cho quý 1 năm 2011; Tiền lương bộ phận bán hàng.

**6.8 Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý TSCĐ	4.545.455	-
Thu bán phế liệu	164.097.128	-
Thu bán vật tư	971.649.717	-
Khác	-	4.275.419
<b>Cộng</b>	<b><u>1.140.692.300</u></b>	<b><u>4.275.419</u></b>

**6.9 Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí giá vốn nhượng bán vật tư	820.009.138	-
Chi phí khác	2.499.507	-
<b>Cộng</b>	<b><u>822.508.645</u></b>	<b><u>-</u></b>

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế theo kế toán	30.221.939.482	27.101.873.556
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		-
Tổng thu nhập chịu thuế	30.221.939.482	27.101.873.556
Thuế suất thuế TNDN (25% * 50%)	(25% * 50%)	(25% * 50%)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Thuế TNDN phải nộp	3.950.770.856	3.388.268.622



CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.11 Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	26.271.168.626	23.713.604.935
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	22.550.122	20.181.791
Lãi trên một cổ phiếu	<b>1.165</b>	<b>1.175</b>

**7. Thông tin khác :**

Ngày 19/04/2011 Công ty đưa nhà máy Ắc Quy Đồng Nai 2 đặt tại KCN Vinatex, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai vào hoạt động.

*Tp. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2011*

**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Tường Vũ**

**Nguyễn Duy Hưng**

**Trần Thanh Văn**